

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

-----000-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ IV-2014**

Hải Phòng - 2015

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	01/07/2014
1	2	3	4	5
<b>A. TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b><u>748.596.613.353</u></b>	<b><u>878.621.052.792</u></b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	38.632.641.975	39.492.056.286
1. Tiền	111		38.632.641.975	39.492.056.286
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	2	453.431.306.000	367.567.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		453.431.306.000	367.567.500.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		199.724.440.156	434.504.658.660
1. Phải thu của khách hàng	131		177.300.985.890	200.527.512.881
2. Trả trước cho người bán	132		21.248.937.593	330.000.000
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	3	13.384.184.510	240.337.191.822
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(12.209.667.837)	(6.690.046.043)
IV. Hàng tồn kho	140		25.158.146.123	27.608.449.640
1. Hàng tồn kho	141	4	25.158.146.123	27.608.449.640
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.650.079.099	9.448.388.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.172.701.950	7.438.982.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Các khoản thuế phải thu	154	5	25.762.498.241	1.273.564.799
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		714.878.908	735.841.007
<b>B. TSCĐ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b><u>3.865.885.555.290</u></b>	<b><u>3.688.726.322.384</u></b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.900.227.373.087	2.716.337.563.443
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	2.839.758.773.386	2.624.575.289.802
- Nguyên giá	222		4.976.029.602.785	4.615.370.129.051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.136.270.829.399)	(1.990.794.839.249)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	669.490.000	529.663.000
- Nguyên giá	228		27.704.744.400	27.505.044.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.035.254.400)	(26.975.381.400)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	59.799.109.701	91.232.610.641
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>922.496.648.557</b>	<b>928.801.648.557</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	9	833.501.691.109	833.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	95.299.957.448	95.299.957.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(6.305.000.000)	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>43.161.533.646</b>	<b>43.587.110.384</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	43.161.533.646	43.587.110.384
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.614.482.168.643</b>	<b>4.567.347.375.176</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>TM</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>01/07/2014</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b><u>1.183.190.943.142</u></b>	<b><u>992.125.589.998</u></b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>464.487.564.235</b>	<b>314.938.703.823</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	35.795.205.358	16.355.448.109
2. Phải trả cho người bán	312		42.410.121.698	49.662.268.825
3. Người mua trả tiền trước	313		13.787.822.725	2.554.765.878
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	30.551.734.179	21.224.580.646
5. Phải trả công nhân viên	315		108.894.361.048	107.180.794.477
6. Chi phí phải trả	316	14	34.834.254.921	1.803.487.519
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	33.229.385.989	71.190.243.754
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		164.984.678.317	44.967.114.615
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>718.703.378.907</b>	<b>677.186.886.175</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	718.703.378.907	677.186.886.175
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b><u>3.431.291.225.501</u></b>	<b><u>3.575.221.785.178</u></b>
<b>I. Nguồn vốn, quỹ</b>	<b>410</b>	17	<b>3.431.291.225.501</b>	<b>3.575.221.785.178</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			

8. Quỹ dự phòng tài chính	418		107.729.136	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		161.583.496.365	305.621.785.178
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.614.482.168.643</b>	<b>4.567.347.375.176</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	01/07/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		58.948.476.042	58.948.476.042
- Nguyên vật liệu không dùng		2.169.922.461	2.169.922.461
- Tài sản không dùng		56.778.553.581	56.778.553.581
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.200.898.144	2.200.898.144
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		890.172,90	4.191.084,68
- EUR		28.165,15	28.136,87
6. Dự án đường 2km Đình Vũ		33.899.446.082	33.899.446.082

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Ngọc Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hùng Việt

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
QUÝ IV - NĂM 2014

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV	Lũy kế (1/7/2014 - 31/12/2014)
1	2		3	4
<b>I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		365.155.177.523	731.184.037.607
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		(205.981.925.189)	(279.460.949.514)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(146.635.195.089)	(234.602.230.676)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(344.862.000)	(344.862.000)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		765.702.328.662	1.160.595.231.659
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(851.199.949.518)	(1.401.314.800.569)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(73.304.425.611)</b>	<b>(23.943.573.493)</b>
<b>II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(5.944.969.287)	(7.299.635.047)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.742.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(81.206.500)	(244.115.914)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.100.000.000	1.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.254.986.899	44.129.802.923
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>35.328.811.112</b>	<b>39.428.779.234</b>
<b>III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34			(16.376.623.764)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			<b>(16.376.623.764)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(37.975.614.499)</b>	<b>(891.418.023)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>76.578.045.925</b>	<b>39.492.056.286</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>30.210.549</b>	<b>32.003.712</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>38.632.641.975</b>	<b>38.632.641.975</b>

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Ngọc Thành



Trần Thị Thanh Hải



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Nguyễn Hùng Việt

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ IV - NĂM 2014**  
**PHẦN I - LÃI, LỖ**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Lũy kế (1/7/2014 - 31/12/2014)
1	2		3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00		386.000.318.476	710.377.949.570
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		386.000.318.476	710.377.949.570
4. Giá vốn hàng bán	11		311.614.937.794	576.920.873.071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		74.385.380.682	133.457.076.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		114.918.385.926	118.831.218.658
7. Chi phí tài chính	22		6.910.956.842	11.596.057.198
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		344.862.000	4.173.580.163
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.588.585.221	44.004.191.091
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		155.804.224.545	196.688.046.868
11. Thu nhập khác	31		757.917.883	1.792.285.546
12. Chi phí khác	32		95.258.610	221.098.681
13. Lợi nhuận khác	40		662.659.273	1.571.186.865
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		156.466.883.818	198.259.233.733
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		27.623.980.387	36.675.737.368
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế	60		128.842.903.431	161.583.496.365
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		394	494

THUYẾT MINH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
NĂM 2014

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cảng Hải Phòng chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2014 theo Quyết định số 118/QĐ-HHVN ngày 08/04/2014 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cảng Hải Phòng thành Công ty cổ phần và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư - Thành phố Hải Phòng cấp ngày 18/07/2014, trong đó Tổng công ty Hàng hải Việt nam - cổ đông lớn nhất - chiếm 94,68 %

- Vốn điều lệ của Công ty là: 3.269.600.000.000 đồng.

- Trụ sở chính của Cảng Hải Phòng tại Số 8A Trần Phú - Phường Máy Tơ - Quận Ngô Quyền - Thành phố Hải Phòng.

- Cảng Hải Phòng có các chi nhánh bao gồm:

Chi nhánh Cảng Hoàng Diệu

Đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ

Đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Cảng Tân Vũ

Đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Cảng Bạch Đằng

Đơn vị trực thuộc

Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng

Đơn vị trực thuộc

Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ

Công ty con

Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng

Công ty con

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Kinh doanh và khai thác Cảng.

3. **Ngành nghề kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa và vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoạt động thuê.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

- Sửa chữa thiết bị, vệ sinh nhà cửa và các công trình khác, giáo dục nghề nghiệp, hoạt động của các bệnh viện, trạm xá.

- Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm** : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là đồng Việt nam.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Cảng Hải phòng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính kèm theo được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt nam.

3. **Hình thức kế toán áp dụng** : Nhật ký chứng từ

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền mặt : Số dư tiền mặt tại quỹ

- Tiền gửi ngân hàng : Số dư tiền gửi tại các ngân hàng

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu và chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo Thông tư số 179/2002/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch các khoản chênh lệch tỷ giá trong Doanh nghiệp.



## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Theo Quyết định số 118/QĐ-HHVN ngày 08/04/2014 của Tổng Công ty Hàng Hải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng thành Công ty cổ phần. Do đó Báo cáo Tài chính đã được chỉnh lại theo giá trị Doanh nghiệp được phê duyệt.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động, những chi phí mua sắm, cải tiến và nâng cấp được tính vào giá trị tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại thời điểm lập báo cáo nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Công ty ký kết hợp đồng tiền gửi vào các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Hàng Hải , Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Quân đội.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Lãi vay phải trả trong kỳ được tính vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng quá lớn hoặc có tính chất lâu dài được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả HĐKD.

- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo thời gian sử dụng hữu ích.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:**

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Theo công văn số 2035/TCKT ngày 17 tháng 06 năm 2013 của Cty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng báo cáo Cục Thuế Hải Phòng về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của các nhà đầu tư để thành lập mới hoặc mở rộng doanh nghiệp. Các khoản thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá. Vốn được bổ sung từ kết quả SXKD theo quy định của chính sách tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại tài sản: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, các trường hợp khác theo quy định (như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp....)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ. Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo chuẩn mực kế toán

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :**

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

• Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

• Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
  - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán.
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc đã hoàn thành .

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Chi phí hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết , lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..., dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**Ghi chú:**

**1. Số liệu báo cáo tài chính chưa quyết toán thuế thu nhập cá nhân.**

**2. Tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần, Cảng Hải Phòng đã ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với số tiền là: 186.523.442.905 đồng theo giá trị đánh giá lại của Công ty TNHH Hăng kiểm toán và định giá ATC. Tuy nhiên giá trị vay, trả các tài sản (Cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ) chưa được phê duyệt của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải. Cảng Hải Phòng chưa được các cơ quan chức năng phê duyệt quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần. Khi có sự phê duyệt của Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải khác với số liệu Công ty cổ phần đã ghi nhận thì báo cáo tài chính sẽ được cập nhật theo.**

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>Tai 31/12/2014</u>	<u>Tai 01/07/2014</u>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	73.928.500	248.705.500
- Tiền gửi ngân hàng	38.558.713.475	39.243.350.786
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>38.632.641.975</b>	<b>39.492.056.286</b>
<b>2. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	453.431.306.000	367.567.500.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>453.431.306.000</b>	<b>367.567.500.000</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	13.384.184.510	240.337.191.822
<b>Cộng</b>	<b>13.384.184.510</b>	<b>240.337.191.822</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	21.866.318.617	23.507.223.955
- Công cụ, dụng cụ	3.141.653.128	3.990.625.047
- Hàng hoá	150.174.378	110.600.638
<b>Cộng</b>	<b>25.158.146.123</b>	<b>27.608.449.640</b>
<b>5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	25.762.498.241	1.273.564.799
+ Thuế TNDN		
+ Thuế TNCN		
+ Thuế đất		
+ Thuế GTGT	25.762.498.241	1.273.564.799
+ Thuế khác		
<b>Cộng</b>	<b>25.762.498.241</b>	<b>1.273.564.799</b>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

KHOẢN MỤC	Nhà c <sup>1</sup> , vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư 1/7/2014	2.117.739.289.572	66.725.356.482	2.401.785.644.378	29.119.838.619		4.615.370.129.051
2. Số tăng trong năm	3.199.514.250	25.512.220.499	330.249.434.367	1.698.304.618		357.459.959.48
- Mua trong năm		25.512.220.499	330.249.434.367	1.698.304.618		357.459.959.48
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.199.514.250					3.199.514.250
- Tang do đánh giá chuyển						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	2.120.938.803.822	92.237.576.981	2.732.035.078.745	30.818.143.237		
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	809.346.333.947	25.490.942.489	1.142.162.868.178	13.794.694.635		
2. Số tăng trong năm	49.708.067.383	1.863.968.000	92.453.213.115	1.450.741.652		
- Khấu hao trong năm	49.708.067.383	1.863.968.000	92.453.213.115	1.450.741.652		
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Chuyển sang						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	859.054.401.330	27.354.910.489	1.234.616.081.293	15.245.436.287		
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	1.308.392.955.625	41.234.413.993	1.259.622.776.200	15.325.143.984		
- Tại ngày cuối kỳ	1.261.884.402.492	64.882.666.492	1.497.418.997.452	15.572.706.950		
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay			316.337.469.478			
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	479.327.871			25.900.044.400		26.379.372.271

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>1. Số dư 1/7/2014</b>				27.505.044.400		27.505.044.400
<b>2. Số tăng trong năm</b>				199.700.000		199.700.000
- Mua trong năm				199.700.000		199.700.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
<b>3. Số giảm trong năm</b>						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				27.704.744.400		27.704.744.400
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>				26.975.381.400		26.975.381.400
<b>2. Số tăng trong năm</b>				59.873.000		59.873.000
- Khấu hao trong năm				59.873.000		59.873.000
- Tăng khác						
<b>3. Số giảm trong năm</b>						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				27.035.254.400		27.035.254.400
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm				529.663.000		529.663.000
- Tại ngày cuối kỳ				669.490.000		669.490.000



<b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>	<b><u>Tai 31/12/2014</u></b>	<b><u>Tai 01/07/2014</u></b>
<b>- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>59.799.109.701</b>	<b>91.232.610.641</b>
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
+ Nhà cơ giới và nhà cần trục Tân Cảng	26.457.371.847	12.429.146.043
+ Hệ thống điện trên bãi tiền phương sau cầu 3,4,5,6 Tân Cảng	2.869.121.630	
+ Đường, bãi hệ thống cấp nước giai đoạn 3	15.866.086.639	12.719.758.727
+ Cải tạo đường RTG ở Chùa Vẽ		8.175.000.000
+ Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng	6.523.957.610	
<b>9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:</b>	<b><u>Tai 31/12/2014</u></b>	<b><u>Tai 01/07/2014</u></b>
<b>+ Đầu tư vào công ty con:</b>	<b>833.501.691.109</b>	<b>833.501.691.109</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Cty Cổ phần lai dắt &amp; vận tải Cảng Hải phòng</i>	<i>17.501.691.109</i>	<i>17.501.691.109</i>
<i>Số CP: 1.620.000</i>		
<i>Công ty Cổ phần đầu tư &amp; phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>816.000.000.000</i>	<i>816.000.000.000</i>
<i>Số CP: 20.400.000</i>		
<b>+ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>		
<b>+ Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>95.299.957.448</b>	<b>95.299.957.448</b>
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải VN</i>	<i>15.307.119.745</i>	<i>15.307.119.745</i>
<i>Số CP: 1.315.452</i>		
<i>Công ty cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải</i>	<i>138.159.243</i>	<i>138.159.243</i>
<i>Số CP: 13.130</i>		
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Hải phòng</i>	<i>122.500.000</i>	<i>122.500.000</i>
<i>Số CP: 25.000</i>		
<i>Cty cổ phần Vinalines Logistics</i>	<i>2.181.131.012</i>	<i>2.181.131.012</i>
<i>Số CP: 200.000</i>		
<i>Cty cổ phần Vinalines Đông Bắc</i>	<i>5.518.034.429</i>	<i>5.518.034.429</i>
<i>Số CP: 500.000</i>		
<i>Cty cổ phần VT Container Đông đô - CHP</i>	<i>6.300.000.000</i>	<i>6.300.000.000</i>
<i>Số CP: 630.000</i>		
<i>Cty cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Số CP: 300.000</i>		
<i>Cty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng</i>	<i>31.440.000.000</i>	<i>31.440.000.000</i>

Số CP: 3.144.000		
Cty CP đầu tư & Thương mại Hàng Hải Hải Phòng	25.289.203.035	25.289.203.035
Số CP: 2.350.000		
Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Việt nam	6.003.809.984	6.003.809.984
Số CP: 500.000		
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.305.000.000)	
<b>Cộng</b>	<b>922.496.648.557</b>	<b>928.801.648.557</b>
<b>10. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b><u>Tai 31/12/2014</u></b>	<b><u>Tai 01/07/2014</u></b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Phân bổ công cụ dụng cụ	6.712.145.646	3.082.982.830
- Lợi thế kinh doanh	36.449.388.000	40.499.325.554
- Chi phí bảo hiểm phương tiện		4.802.000
- Chi khác		
<b>Cộng</b>	<b>43.161.533.646</b>	<b>43.587.110.384</b>
<b>11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>	<b><u>Tai 31/12/2014</u></b>	<b><u>Tai 01/07/2014</u></b>
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	35.795.205.358	16.355.448.109
<i>Vay ODA</i>	28.033.429.424	16.355.448.109
<i>Vay ngân hàng MB</i>	7.761.775.934	
<b>Cộng</b>	<b>35.795.205.358</b>	<b>16.355.448.109</b>
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b><u>Tai 31/12/2014</u></b>	<b><u>Tai 01/07/2014</u></b>
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	26.763.331.280	4.087.593.912
- Thuế TNCN	3.732.569.169	3.621.151.486
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	55.833.730	10.933.723.730
- Các loại thuế khác		2.582.111.518
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>30.551.734.179</b>	<b>21.224.580.646</b>

<b>13. Chi phí phải trả</b>	<b><u>Tai 31/12/2014</u></b>	<b><u>Tai 01/07/2014</u></b>
- Trích trước chi phí tiền lương, ăn ca		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	33.278.750.000	
- Chi khác	1.555.504.921	1.803.487.519
<b>Cộng</b>	<b>34.834.254.921</b>	<b>1.803.487.519</b>
<b>14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b><u>Tai 31/12/2014</u></b>	<b><u>Tai 01/07/2014</u></b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	758.671.740	649.709.040
- Bảo hiểm xã hội		62.491.370
- Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá (Cty CP Lai đất & VT Cảng HP)	694.119.795	694.119.795
- Phải nộp về Tổng công ty	29.068.619.853	
- Kinh phí quản lý cấp trên		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.707.974.601	69.783.923.549
<b>Cộng</b>	<b>33.229.385.989</b>	<b>71.190.243.754</b>
<b>15. Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b><u>Tai 31/12/2014</u></b>	<b><u>Tai 01/07/2014</u></b>
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
<b>16. Vay và nợ dài hạn</b>	<b><u>Tai 31/12/2014</u></b>	<b><u>Tai 01/07/2014</u></b>
<b>16.1. Vay dài hạn</b>		
- Vay ngân hàng	139.711.924.066	
<i>Vay ngân hàng MB</i>	<i>139.711.924.066</i>	
- Vay đối tượng khác ( ODA )	578.991.454.841	677.186.886.175
- Trái phiếu phát hành		
<b>Cộng</b>	<b>718.703.378.907</b>	<b>677.186.886.175</b>
<b>16.2. Nợ dài hạn</b>		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Vốn khác	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2		3	5	6	7
<i>Số dư đầu năm trước</i>							
- Tăng vốn trong năm trước							
- lãi trong năm trước							
-Tăng khác							
- Phân phối lợi nhuận							
- Giảm vốn trong năm trước							
-Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
<i>Số dư cuối năm trước</i>							
<b><i>Số dư 01/07/2014</i></b>	<b>3.269.600.000.000</b>						<b>305.621.785.178</b>
- Tăng vốn trong năm nay					107.729.136		
-Lãi trong năm nay							161.583.496.365
-Tăng khác							
- Phân phối lợi nhuận							(305.621.785.178)
- Giảm vốn trong năm nay							
-Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
<b><i>Số dư cuối năm nay</i></b>	<b>3.269.600.000.000</b>				<b>107.729.136</b>		<b>161.583.496.365</b>

<b>17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b><u>Tai 31/12/2014</u></b>	<b><u>Tai 01/07/2014</u></b>
- Vốn góp của Nhà nước	3.095.814.000.000	3.095.814.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	173.786.000.000	173.786.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>3.269.600.000.000</b>
<b>17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.</b>	<b><u>Tai 31/12/2014</u></b>	<b><u>Tai 01/07/2014</u></b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>17.4 Cổ tức</b>	<b><u>Tai 31/12/2014</u></b>	<b><u>Tai 01/07/2014</u></b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc liên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
<b>17.5 Cổ phiếu.</b>	<b><u>Tai 31/12/2014</u></b>	<b><u>Tai 01/07/2014</u></b>
- Số lượng cổ phiếu bán theo phương án cổ phần hóa	48.178.700	48.178.700
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.378.600	17.378.600
+ Cổ phiếu phổ thông	17.378.600	17.378.600
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.378.600	17.378.600
+ Cổ phiếu phổ thông	17.378.600	17.378.600
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>17.6 Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b><u>Tai 31/12/2014</u></b>	<b><u>Tai 01/07/2014</u></b>
- Quỹ dự phòng tài chính	107.729.136	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	164.984.678.317	44.967.114.615

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo hoạt động KQKD**

**01/07/2014 - 31/12/2014**

<b>18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>710.377.949.570</b>
+ Hoạt động bốc xếp	546.202.901.085
+ Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	3.874.425.000
+ Hoạt động lưu kho bãi	109.801.199.384
+ Hoạt động chuyển tải	509.688.300
+ Hoạt động lai dất, hỗ trợ	18.701.918.723
+ Hoạt động kinh doanh dịch vụ	31.287.817.078
<b>Cộng</b>	<b>710.377.949.570</b>

**19. Giá vốn hàng bán**

**01/07/2014 - 31/12/2014**

+ Hoạt động bốc xếp	468.694.278.808
+ Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	4.495.649.215
+ Hoạt động lưu kho bãi	57.394.496.218
+ Hoạt động chuyển tải	181.449.035
+ Hoạt động lai dất, hỗ trợ	17.924.248.512
+ Hoạt động kinh doanh dịch vụ	28.230.751.283
<b>Cộng</b>	<b>576.920.873.071</b>

**20. Doanh thu hoạt động tài chính**

**01/07/2014 - 31/12/2014**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.664.479.397
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.551.336.608
- Lãi bán ngoại tệ	46.800.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	620.504.403
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	70.939.949.624
- Hoàn nhập dự phòng tài chính	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.148.626
<b>Cộng</b>	<b>118.831.218.658</b>

**21. Chi phí tài chính**

**01/07/2014 - 31/12/2014**

- Lãi tiền vay	4.173.580.163
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.116.172.837
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.304.198
- Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	6.305.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.596.057.198</b>

<b>22. Thu nhập khác</b>	<b><u>01/07/2014 - 31/12/2014</u></b>
- Bán phế liệu	223.421.625
- Thu tiền điện cho thuê	476.907.364
- Thu khác	1.091.956.557
<b>Cộng</b>	<b>1.792.285.546</b>
<b>23. Chi phí khác</b>	<b><u>01/07/2014 - 31/12/2014</u></b>
- Chi tiền điện thuê ngoài	194.028.681
- Chi khác	27.070.000
<b>Cộng</b>	<b>221.098.681</b>
<b>24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>01/07/2014 - 31/12/2014</u></b>
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	36.675.737.368
<b>Cộng</b>	<b>36.675.737.368</b>
<b>25. Chi phí SX kinh doanh theo yếu tố</b>	<b><u>01/07/2014 - 31/12/2014</u></b>
<b>25.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>68.124.196.373</b>
- <i>Vật liệu</i>	6.513.624.268
- <i>Nhiên liệu</i>	35.966.924.954
- <i>Phụ tùng</i>	17.397.169.025
- <i>Công cụ</i>	8.246.478.126
<b>25.2. Chi phí nhân công</b>	<b>268.705.104.495</b>
- <i>Lương</i>	241.511.915.711
- <i>BHXH, KPCĐ, BHYT</i>	20.264.613.784
- <i>Ăn ca</i>	6.928.575.000
<b>25.3. Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>	<b>145.535.863.150</b>
<b>25.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	<b>49.298.007.047</b>
<b>25.5. Chi phí khác bằng tiền</b>	<b>89.261.893.097</b>
<b>Cộng</b>	<b>620.925.064.162</b>

Hải Phòng, ngày 15 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu



*Đào Ngọc Thành*

Kế toán trưởng



*Trần Thị Thanh Hải*

Tổng giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Hùng Việt*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG